

Số: 501 / CV-MTS

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Ref: 501 / CV-MTS

Re: Periodic disclosure of financial  
statements

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Ha Long, January 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi:      Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To:              Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, TKV Material Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the fourth quarter of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức/Name of organization:** CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV/  
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T Quảng Ninh, Việt Nam / Group 1, Zone 2, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3695.899      Fax: 0203.3634.899
- E-mail: [hdqt.vmts@gmail.com](mailto:hdqt.vmts@gmail.com)
- Website: <http://www.vmts.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:**

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024/ Fourth Quarter of 2024 Financial Statements.

- ☐ Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.
- ☒ Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ..... ) / The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2023):

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn <http://www.vmts.vn>

- *This information has been published on the company's website on: 20/01/2025 at the link <http://www.vmts.vn>*

**Tài liệu đính kèm/ Attachments:**

- BCTC/ FS: Quý IV/2024/ *Fourth Quarter of 2024.*

- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents:*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
THỦ KÝ CÔNG TY**

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION**

  
**Hoàng Mai Phương**





**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**Công ty cổ phần Vật tư - TKV**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 4 năm 2024**

*Quảng Ninh, năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN                                         | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                               | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | 100   |             | 495.474.324.041   | 531.168.709.209   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 110   |             | 24.622.294.699    | 25.022.059.478    |
| 1. Tiền                                         | 111   | VI.1        | 24.622.294.699    | 25.022.059.478    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112   |             | -                 | -                 |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | 120   |             | -                 | -                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | 130   |             | 338.752.655.724   | 308.272.686.213   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | VI.3a,c     | 337.489.507.103   | 307.826.512.202   |
| - Trong Tập đoàn                                |       |             | 326.047.126.540   | 299.598.969.515   |
| - Ngoài Tập đoàn                                |       |             | 11.442.380.563    | 8.227.542.687     |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132   |             | 141.100.905       | 208.576.023       |
| - Trong Tập đoàn                                |       |             | -                 | -                 |
| - Ngoài Tập đoàn                                |       |             | 141.100.905       | 208.576.023       |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133   |             | -                 | -                 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136   | VI.4a       | 1.122.047.716     | 237.597.988       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 140   | VI.7        | 124.706.062.160   | 189.307.345.255   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141   |             | 124.706.062.160   | 189.307.345.255   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | 150   |             | 7.393.311.458     | 8.566.618.263     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151   | VI.13a      | 4.484.624.285     | 3.190.661.758     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152   |             | 2.668.902.218     | 4.564.804.953     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước | 153   | VI.19       | 239.784.955       | 811.151.552       |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | 200   |             | 82.294.203.724    | 94.448.461.959    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210   |             | 175.000.000       | 130.000.000       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211   | VI.3bc      | -                 | -                 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213   |             | -                 | -                 |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216   | VI.4b       | 175.000.000       | 130.000.000       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | 220   |             | 62.803.105.656    | 83.692.104.415    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221   | VI.9        | 62.803.105.656    | 83.692.104.415    |
| - Nguyên giá                                    | 222   |             | 548.555.712.706   | 549.331.146.276   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223   |             | (485.752.607.050) | (465.639.041.861) |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 240   | VI.8        | 9.285.946.000     | 2.874.462.448     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242   |             | 9.285.946.000     | 2.874.462.448     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 250   |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260   |             | 10.030.152.068    | 7.751.895.096     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261   | VI.13b      | 10.030.152.068    | 7.076.813.064     |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262   | VI.24a      | -                 | 675.082.032       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | 270   |             | 577.768.527.765   | 625.617.171.168   |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>401.426.623.156</b> | <b>447.481.889.499</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>389.384.442.851</b> | <b>434.762.609.194</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI.16acd    | 218.649.102.542        | 285.880.553.205        |
| - Trong Tập đoàn                               |            |             | 344.512.100            | 124.921.000            |
| - Ngoài Tập đoàn                               |            |             | 218.304.590.442        | 285.755.632.205        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 133.581.523            | 155.697.449            |
| - Trong Tập đoàn                               |            |             | -                      | -                      |
| - Ngoài Tập đoàn                               |            |             | 133.581.523            | 155.697.449            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước    | 313        | VI.19       | 3.890.120.277          | 2.368.467.819          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 38.724.557.437         | 39.037.680.440         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.20       | 990.933.849            | 501.104.854            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI.21       | 795.830.770            | 2.514.096.229          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | VI.15acd    | 118.872.928.660        | 97.788.828.920         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | VI.23a      | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 7.327.387.793          | 6.516.180.278          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>12.042.180.305</b>  | <b>12.719.280.305</b>  |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 12.042.180.305         | 12.719.280.305         |
| <b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>176.341.904.609</b> | <b>178.135.281.669</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>176.341.904.609</b> | <b>178.135.281.669</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.25a      | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25a      | -                      | 8.960.446.091          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | VI.25d      | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a      | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a      | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e      | 10.670.489.183         | 1.710.043.092          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e      | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25e      | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a      | 15.671.415.426         | 17.464.792.486         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 675.082.032            | 2.134.164.731          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.996.333.394         | 15.330.627.755         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>577.768.527.765</b> | <b>625.617.171.168</b> |

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Thu Hương

*(Chữ ký)*  
Hoàng Xuân Tùng



*(Chữ ký)*  
Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV  
Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  
Tel: : 033 3 620 899 Fax: 0333 624899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 31/12/2024  
Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QIV năm 2024

| TT  | CHỈ TIÊU                                            | Mã số | QIV/2024          | QIV/2023          | Lũy kế 2024       | Lũy kế năm 2023   |
|-----|-----------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 1.025.969.026.551 | 1.156.753.284.971 | 4.081.023.564.895 | 4.340.774.011.097 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | -                 | 424.112.573       | 411.177.053       | 1.498.838.162     |
|     | Chiết khấu thương mại                               | 04    | -                 | 24.945.320        | -                 | 24.945.320        |
|     | Giảm giá hàng bán                                   | 05    | -                 | 399.167.253       | 411.177.053       | 1.473.892.842     |
|     | Hàng bán bị trả lại                                 | 06    | -                 | -                 | -                 | -                 |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp     | 07    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | 1.025.969.026.551 | 1.156.329.172.398 | 4.080.612.387.842 | 4.339.275.172.935 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 974.856.792.028   | 1.125.192.325.312 | 3.902.226.385.448 | 4.170.043.164.664 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    | 51.112.234.523    | 31.136.847.086    | 178.386.002.394   | 169.232.008.271   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 23.835.293        | 27.317.623        | 82.721.090        | 137.915.793       |
| 7.  | Chi phí hoạt động tài chính                         | 22    | 1.867.568.170     | 1.608.614.446     | 7.264.784.810     | 10.217.952.347    |
|     | - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    | 1.815.211.570     | 1.567.363.810     | 7.152.536.521     | 10.124.808.169    |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                    | 25    | 27.510.110.375    | 13.014.792.117    | 93.466.019.988    | 84.616.843.554    |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | 15.649.415.149    | 23.486.972.091    | 55.422.245.324    | 65.131.962.876    |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21- | 30    | 6.108.976.122     | (6.946.213.945)   | 22.315.673.362    | 9.403.165.287     |
| 12. | Thu nhập khác                                       | 31    | 1.299.606         | 8.203.876.154     | 1.192.506.744     | 10.590.737.773    |
| 13. | Chi phí khác                                        | 32    | 297.788.028       | 67.861.757        | 3.936.636.588     | 575.437.223       |
| 14. | Lợi nhuận khác (40=31-32)                           | 40    | (296.488.422)     | 8.136.014.397     | (2.744.129.844)   | 10.015.300.550    |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)        | 50    | 5.812.487.700     | 1.189.800.452     | 19.571.543.518    | 19.418.465.837    |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | 1.132.905.417     | 881.473.300       | 3.900.128.092     | 3.155.390.893     |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    | 63.781.348        | (531.965.130)     | 675.082.032       | 932.447.189       |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    | 4.615.800.935     | 840.292.282       | 14.996.333.394    | 15.330.627.755    |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | 308               | 56                | 1.000             | 1.022             |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71    |                   |                   |                   |                   |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

  
Hoàng Xuân Tùng

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Giám đốc  
  
  
Nguyễn Mạnh Toàn

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV/2024            | Quý IV/2023             | Năm 2024                | Năm 2023               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                      | 5                       | 6                       | 7                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                        |                         |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 9.631.863.852          | 1.189.800.452           | 19.571.543.518          | 19.418.465.837         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                     |           |             |                        |                         | -                       | -                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư                                                                    | 02        |             | 12.495.092.189         | 6.618.697.117           | 25.136.453.517          | 26.567.185.399         |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (10.065.000.000)       | (18.300.000.000)        | -                       | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                      | -                       | -                       | (10.202)               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (43.891.324)           | (8.183.590.881)         | (82.577.528)            | (8.369.350.681)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 3.610.096.393          | 1.567.363.810           | 7.152.536.521           | 10.124.808.169         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                      | -                       | -                       | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 15.628.161.110         | (17.107.729.502)        | 51.777.956.028          | 47.741.098.522         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 121.214.300.351        | 31.328.617.921          | (28.057.700.179)        | 281.837.251.361        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 53.805.134.104         | (2.570.722.457)         | 64.601.283.095          | (11.799.046.099)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (104.244.891.923)      | (37.614.505.009)        | (56.394.689.391)        | (246.071.983.747)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (2.708.395.623)        | 4.946.899.214           | (4.247.301.531)         | 3.588.864.244          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                      | -                       | -                       | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (3.729.874.845)        | (1.528.165.728)         | (7.251.623.829)         | (10.085.610.087)       |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                               | 15        |             | (2.002.630.319)        | (1.704.661.159)         | (5.857.760.148)         | (3.098.572.356)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 888.700.000            | 6.000.000               | 973.700.000             | 203.600.000            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (4.151.414.939)        | (2.247.100.000)         | (6.448.202.939)         | (6.274.682.648)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>74.699.087.916</b>  | <b>(26.491.366.720)</b> | <b>9.095.661.106</b>    | <b>56.040.919.190</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                        |                         | -                       | -                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (6.467.710.057)        | (3.434.922.519)         | (21.131.719.414)        | (10.020.159.014)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 1.646.716.261          | 8.156.273.258           | 1.646.716.261           | 8.281.241.958          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 43.891.324             | 27.317.623              | 82.577.528              | 88.108.723             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(4.777.102.472)</b> | <b>4.748.668.362</b>    | <b>(19.402.425.625)</b> | <b>(1.650.808.333)</b> |



|                                                                                           |           |   |                         |                       |                      |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                               |           |   |                         |                       |                      |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31        |   |                         |                       | -                    | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành | 32        |   |                         |                       | -                    | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33        |   | 664.177.420.843         | 402.036.757.028       | 1.611.791.863.166    | 1.945.689.577.996       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34        |   | (732.987.008.201)       | (381.275.193.965)     | (1.591.384.863.426)  | (1.989.957.478.362)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 35        |   |                         |                       |                      |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36        |   | (10.500.000.000)        | -                     | (10.500.000.000)     | (10.499.734.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |   | <b>(79.309.587.358)</b> | <b>20.761.563.063</b> | <b>9.906.999.740</b> | <b>(54.767.634.366)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                              | 50        |   | (9.387.601.914)         | (981.135.295)         | (399.764.779)        | (377.523.509)           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60        |   | 34.009.896.613          | 26.003.194.773        | 25.022.059.478       | 25.399.572.785          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        |   | -                       | -                     | -                    | 10.202                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                            | 70        | - | 24.622.294.699          | 25.022.059.478        | 24.622.294.699       | 25.022.059.478          |

Người lập biểu



**ĐINH THỊ QUỲNH ANH**

Kế toán trưởng



**HOÀNG XUÂN TÙNG**

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



*Nguyễn Mạnh Toàn*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 40, đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

Từ ngày 01/07/2024, Xí nghiệp ngừng hoạt động đã làm thủ tục đóng MST.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 643 người, lao động bình quân: 670 người.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

**2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                    |                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu) |
| + Thành phẩm                                       | Giá đích danh                                                                                                                                                     |
| + Chi phí SXKD dở dang                             | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.                                           |

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư                             | Vốn điều lệ         |                       |      |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|------|
|                                        | Theo GCNKD<br>(VND) | Vốn thực góp<br>(VND) | %    |
| Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | 76.500.000.000      | 76.500.000.000        | 100% |
| Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú           | 26.500.000.000      | 26.500.000.000        | 100% |
| Các cổ đông khác                       | 47.000.000.000      | 47.000.000.000        | 100% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2024 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền</b>                                               | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                   | 785.411.179           | 2.147.388.345         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                            | 23.836.883.520        | 22.874.671.133        |
| <b>CỘNG</b>                                                  | <b>24.622.294.699</b> | <b>25.022.059.478</b> |
| <i>(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:</i>                   |                       |                       |
| Đồng Việt Nam                                                | 785.411.179           | 2.147.388.345         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>785.411.179</b>    | <b>2.147.388.345</b>  |
| <i>(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:</i>                |                       |                       |
| <i>Ngoại tệ (USD)</i>                                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả                      | -                     | -                     |
| <b>Đồng Việt Nam</b>                                         |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh                  | 6.169.775.694         | 5.244.665.319         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh          | 196.721.605           | 1.373.803.262         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh                       | 166.828.029           | 18.254.170            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh              | 465.991.240           | 324.661.974           |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả                   | 10.130.158.868        | 12.241.318.740        |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)    | 9.932.000             | 76.458.219            |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Móng Dương) | 1.110.000             | 1.000.170             |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)    | 1.000.000             | 1.000.170             |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả                            | 1.038.282.691         | 524.849.133           |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)          |                       | 207.550.710           |
| Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)                     |                       | 16.213.973            |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)            | 2.405.022.154         | 734.449.769           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)                |                       | 271.040.271           |
| Ký quỹ TK TMCP Ngoại thương (VTHG)                           |                       | 15.755                |
| Các ngân hàng khác                                           | 3.252.061.239         | 1.839.389.498         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>23.836.883.520</b> | <b>22.874.671.133</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh**

|                                                                      | Cuối kỳ |                |          | Đầu kỳ  |                |          |
|----------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                      | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)           |         |                |          |         |                |          |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   |         |                |          |         |                |          |
| b1) Ngắn hạn                                                         |         |                |          |         |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                 |         |                |          |         |                |          |
| - Trái phiếu                                                         |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                              |         |                |          |         |                |          |
| b2) Dài hạn                                                          |         |                |          |         |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                 |         |                |          |         |                |          |
| - Trái phiếu                                                         |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                              |         |                |          |         |                |          |
| c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV) |         |                |          |         |                |          |

**3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                                                     | Cuối kỳ |                |          | Đầu kỳ  |                |          |
|-----------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                     | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn                    | -       | -              | -        | -       | -              | -        |
| Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (đầu gốc, phụ gia) |         |                |          |         |                |          |
| Hao hụt dầu DO do kiểm kê                           |         |                |          |         |                |          |
| Hao hụt nhập dầu gốc                                |         | -              |          |         |                |          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn                     |         |                |          |         |                |          |
| <b>Cộng</b>                                         | -       | -              | -        | -       | -              | -        |

**6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**7. Hàng tồn kho:**

|                                        | Cuối kỳ                |          | Đầu kỳ                 |          |
|----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;             |                        |          | 17.350.797.000         |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 50.127.434.123         |          | 67.784.145.222         |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    |                        |          | -                      |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 3.941.124.561          |          | 7.136.820.154          |          |
| - Thành phẩm;                          | 21.572.111.565         |          | 34.798.899.116         |          |
| - Hàng hóa;                            | 49.065.391.911         |          | 62.236.683.763         |          |
| - Hàng gửi bán;                        |                        |          | -                      |          |
| <b>CỘNG</b>                            | <b>124.706.062.160</b> |          | <b>189.307.345.255</b> |          |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh  
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

**13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**14. Tài sản khác: Không có**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Vay và nợ thuê tài chính                    | Cuối kỳ         |                       | Trong kỳ          |                   | Đầu kỳ          |                       |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                             | 111.041.828.660 | 111.041.828.660       | 1.603.377.863.166 | 1.582.055.263.426 | 89.719.228.920  | 89.719.228.920        |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả  | 19.165.000.000  | 19.165.000.000        | 764.222.380.435   | 783.337.609.355   | 38.280.228.920  | 38.280.228.920        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN      | 35.790.828.660  | 35.790.828.660        | 563.723.960.511   | 558.933.131.851   | 31.000.000.000  | 31.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh      | -               | -                     | 39.684.838.380    | 39.684.838.380    | -               | -                     |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quảng Ninh | -               | -                     | 69.465.069.840    | 89.904.069.840    | 20.439.000.000  | 20.439.000.000        |
| Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long      | 56.086.000.000  | 56.086.000.000        | 166.281.614.000   | 110.195.614.000   |                 | -                     |
| b) Vay dài hạn                              | 19.873.280.305  | 19.873.280.305        | 8.414.000.000     | 9.329.600.000     | 20.788.880.305  | 20.788.880.305        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm         | 7.831.100.000   | 7.831.100.000         | 9.091.100.000     | 9.329.600.000     | 8.069.600.000   | 8.069.600.000         |
| - Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:                | 12.042.180.305  | 12.042.180.305        | 13.302.180.305    | 13.979.280.305    | 12.719.280.305  | 12.719.280.305        |
| + Kỳ hạn từ 1-3 năm                         | 13.302.318.065  | 13.302.318.065        | 9.928.180.305     | 7.411.100.000     | 10.785.237.760  | 10.785.237.760        |
| + Kỳ hạn từ 3-5 năm                         | (1.260.137.760) | (1.260.137.760)       | 3.374.000.000     | 6.568.180.305     | 1.934.042.545   | 1.934.042.545         |
| + Kỳ hạn từ 5-10 năm                        | -               | -                     |                   |                   |                 |                       |
| - Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ         |                 |                       | (13.979.280.305)  | (13.979.280.305)  |                 |                       |
| Cộng (a+b)                                  | 130.915.108.965 | 130.915.108.965       | 1.611.791.863.166 | 1.591.384.863.426 | 110.508.109.225 | 110.508.109.225       |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

| Vay và nợ thuê tài chính                                      | Cuối kỳ                                          |                          | Trong kỳ          |                                                  | Đầu kỳ                   |                       |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị                                          | Số có khả năng trả nợ    | Tăng              | Giảm                                             | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
| <b>* Phân loại:</b>                                           |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| - Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm                        | 118.872.928.660                                  | 118.872.928.660          | 1.603.377.863.166 | 1.582.293.763.426                                | 97.788.828.920           | 97.788.828.920        |
| - Nợ dài hạn trên 1 năm                                       | 12.042.180.305                                   | 12.042.180.305           | 13.302.180.305    | 13.979.280.305                                   | 12.719.280.305           | 12.719.280.305        |
| <b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>                         | <b>Năm nay</b>                                   |                          |                   | <b>Năm trước</b>                                 |                          |                       |
| <b>Thời hạn</b>                                               | <b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b> | <b>Trả tiền lãi thuê</b> | <b>Trả nợ gốc</b> | <b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b> | <b>Trả tiền lãi thuê</b> | <b>Trả nợ gốc</b>     |
| Từ 1 năm trở xuống                                            |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                          |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| <b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>Cuối năm</b>                                  |                          | <b>Đầu năm</b>    |                                                  |                          |                       |
|                                                               | <b>Gốc</b>                                       | <b>Lãi</b>               | <b>Gốc</b>        | <b>Lãi</b>                                       |                          |                       |
| - Vay;                                                        |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| - Nợ thuê tài chính;                                          |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| - Lý do chưa thanh toán                                       |                                                  |                          |                   |                                                  |                          |                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | ...                                              | ...                      | ...               | ...                                              |                          |                       |

**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)  
17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh  
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)  
20. Chi phí phải trả

|                                                            | Cuối kỳ     | Đầu kỳ      |
|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |             |             |
| 2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc           |             |             |
| 3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                     |             |             |
| 4 Các khoản trích trước khác                               |             |             |
| 5 Lãi vay                                                  |             |             |
| 6 Các khoản khác                                           |             |             |
| - Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả        | 122.964.797 | 84.160.772  |
| - Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát           | 84.648.000  | 96.912.000  |
| - Chi phí mua cây xanh                                     |             | 67.500.000  |
| - Chi phí kiểm toán BCTC phải trả                          | 125.000.000 | 100.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ khám sức khỏe                            | 30.000.000  | 3.400.000   |
| - Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ                     |             | 7.446.000   |
| - Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank                      |             | 39.198.082  |
| - Trích trước chi phí phụ cấp PCCC Q4/2023                 |             | 7.488.000   |
| - Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt   |             | 5.000.000   |
| - Chi phí dịch vụ tư vấn                                   |             | 90.000.000  |
| - Trích trước tiền thuê đất                                | 628.321.052 |             |
| CỘNG                                                       | 990.933.849 | 501.104.854 |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**21. Phải trả khác**

|                                                                  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               |                    |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub) |                    |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                             | 290.100.420        | 284.644.080          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                |                    | 59.929.000           |
| - Bảo hiểm y tế                                                  |                    |                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                           |                    |                      |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                        |                    |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                           |                    | 78.000.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                     |                    |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)                           | 505.730.350        | 2.091.523.149        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>795.830.770</b> | <b>2.514.096.229</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                                      |                    |                      |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh</b>         |                    |                      |
| (*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:            |                    |                      |
| - Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn                                 | 158.755.630        | 151.084.511          |
| - 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng                                   | 158.033.532        | 135.753.381          |
| - Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu                   | 169.000.000        | 1.668.000.000        |
| - Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi                         | 4.943.000          | 4.943.000            |
| - Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức                     |                    | 125.519.069          |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ                                    | 8.775.000          |                      |
| - Tiền gửi tiết kiệm+lãi                                         | 6.223.188          | 6.223.188            |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>505.730.350</b> | <b>2.091.523.149</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**25. Vốn chủ sở hữu**

| <b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b> | <b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b> |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                        |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                       | Vốn góp của chủ sở hữu                    | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b>                           | <b>150.000.000.000</b>                    | -                    | -                                | <b>8.960.446.091</b>    | -                          | -                 | <b>21.517.502.881</b>               | <b>1.710.043.092</b>  | <b>182.187.992.064</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ                                   |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Lãi trong kỳ                                        |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   | 15.330.627.755                      |                       | 15.330.627.755         |
| - Tăng khác                                           |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ                                   |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Lỗ trong kỳ                                         |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Giảm khác                                           |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   | (19.383.338.150)                    |                       | (19.383.338.150)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b>                           | <b>150.000.000.000</b>                    | -                    | -                                | <b>8.960.446.091</b>    | -                          | -                 | <b>17.464.792.486</b>               | <b>1.710.043.092</b>  | <b>178.135.281.669</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>                           | <b>150.000.000.000</b>                    | -                    | -                                | <b>8.960.446.091</b>    | -                          | -                 | <b>17.464.792.486</b>               | <b>1.710.043.092</b>  | <b>178.135.281.669</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ                                   |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Lãi trong kỳ                                        |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   | 14.996.333.394                      |                       | 14.996.333.394         |
| - Tăng khác                                           |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     | 8.960.446.091         | 8.960.446.091          |
| - Giảm vốn trong kỳ                                   |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Lỗ trong kỳ                                         |                                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       | -                      |
| - Giảm khác                                           |                                           |                      |                                  | (8.960.446.091)         |                            |                   | (16.789.710.454)                    |                       | (25.750.156.545)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>                           | <b>150.000.000.000</b>                    | -                    | -                                | -                       | -                          | -                 | <b>15.671.415.426</b>               | <b>10.670.489.183</b> | <b>176.341.904.609</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hà Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b>                      | <b>Đầu kỳ</b>                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN                                                                                                    | 76.500.000.000                      | 76.500.000.000                      |
| - Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú                                                                                                        | 26.500.000.000                      | 26.500.000.000                      |
| - Các cổ đông khác                                                                                                                    | 47.000.000.000                      | 47.000.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                           | <b>150.000.000.000</b>              | <b>150.000.000.000</b>              |
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>                                                 | <b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                           |                                     |                                     |
| + Vốn góp đầu kỳ                                                                                                                      | 150.000.000.000                     | 150.000.000.000                     |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                                                                               | -                                   | -                                   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                                                                               | -                                   | -                                   |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                                                                                     | 150.000.000.000                     | 150.000.000.000                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                                                           | 10.500.000.000                      | 10.500.000.000                      |
| <b>d) Cổ phiếu</b>                                                                                                                    | <b>15.000.000</b>                   | <b>15.000.000</b>                   |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                                 |                                     |                                     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                              |                                     |                                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                  | 15.000.000                          | 15.000.000                          |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                             |                                     |                                     |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                                                                                       |                                     |                                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                  |                                     |                                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                             |                                     |                                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                     |                                     |                                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                  | 15.000.000                          | 15.000.000                          |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                             |                                     |                                     |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....                                                                                              |                                     |                                     |
| <b>đ) Cổ tức</b>                                                                                                                      |                                     |                                     |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                                 |                                     |                                     |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                           |                                     |                                     |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                              |                                     |                                     |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                                |                                     |                                     |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                                                                                                   |                                     |                                     |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                                                                                              | 10.670.489.183                      | 1.710.043.092                       |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.                                                                                                      |                                     |                                     |
| <b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b> |                                     |                                     |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

|                                                         |   |          |
|---------------------------------------------------------|---|----------|
| + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | (10.202) |
|---------------------------------------------------------|---|----------|

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------|--------|
|---------|--------|

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

| Ngân hàng | Nguyên tệ | Loại tiền tệ |
|-----------|-----------|--------------|
|-----------|-----------|--------------|

d) Kim khí quý, đá quý: không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

|                                                                                | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 |                                 |                                 |
| a) Doanh thu                                                                   |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa;                                                      | 3.714.953.222.186               | 3.955.123.527.973               |
| - Doanh thu bán thành phẩm;                                                    | 259.238.054.810                 | 276.175.318.994                 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                                  | 106.832.287.899                 | 109.475.164.130                 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng;                                                 |                                 |                                 |
| Cộng                                                                           | 4.081.023.564.895               | 4.340.774.011.097               |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)   |                                 |                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 411.177.053                     | 1.498.838.162                   |
| Trong đó:                                                                      |                                 |                                 |
| - Chiết khấu thương mại;                                                       |                                 | 24.945.320                      |
| - Giảm giá hàng bán;                                                           | 411.177.053                     | 1.473.892.842                   |
| - Hàng bán bị trả lại                                                          |                                 |                                 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                            | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;                                                 | 3.567.096.791.349               | 3.805.470.201.981               |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán;                                               | 221.240.534.668                 | 245.921.907.607                 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:               |                                 |                                 |
| + Hạng mục chi phí trích trước;                                                |                                 |                                 |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                           |                                 |                                 |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                         |                                 |                                 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;                                             | 113.889.059.431                 | 118.651.055.076                 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;                |                                 |                                 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; |                                 |                                 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                              |                                 |                                 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                         |                                 |                                 |
| CỘNG                                                                           | 3.902.226.385.448               | 4.170.043.164.664               |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                           | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                   |                                         |                                         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                              | 82.577.528                              | 88.108.723                              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện                                         | 143.562                                 | 18.345.858                              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                    |                                         | 10.202                                  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                      |                                         | 31.451.010                              |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>82.721.090</b>                       | <b>137.915.793</b>                      |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                               |                                         |                                         |
| - Chi phí lãi vay;                                                        | 7.152.536.521                           | 10.124.808.169                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;                                      | 112.248.289                             | 93.131.936                              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;                                    |                                         | 12.242                                  |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>7.264.784.810</b>                    | <b>10.217.952.347</b>                   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                   |                                         |                                         |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                              |                                         | 8.281.241.958                           |
| - Các khoản khác gồm:                                                     |                                         |                                         |
| <i>Chiết khấu TM (dầu mỡ nhờn) năm 2022</i>                               |                                         | 368.311.123                             |
| <i>Hạch toán thu nhập CP phải trả do khách hàng đóng MST giải thuế DN</i> |                                         | 274.815.468                             |
| <i>Thu hồi CCDC từ tháo dỡ kho dầu Nam Cao Sơn</i>                        |                                         | 84.071.690                              |
| <i>Hủy bán TS theo QĐ 1353 (16/5/2023)</i>                                |                                         | 800.013.151                             |
| <i>Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng số 077/2022/HĐ-MTS ngày 5/10/2022</i>   |                                         | 82.944.000                              |
| <i>Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%</i>                               |                                         | 626.846.318                             |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                                              | 330.619.446                             |                                         |
| <i>Giảm giá trị mũi khoan</i>                                             | 559.405.227                             | 53.993.545                              |
| <i>Hao hụt tiết kiệm kho Vũng Hoa 2018 - 2022</i>                         | 125.519.069                             |                                         |
| <i>Công ty CP TM và BHLĐ VN phạt chậm giao hàng</i>                       | 36.141.374                              |                                         |
| <i>Giảm giá trị hao mòn TSCĐ</i>                                          | 95.543.265                              |                                         |
| <i>Các khoản khác</i>                                                     | 45.278.363                              | 18.500.520                              |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.192.506.744</b>                    | <b>10.590.737.773</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| <b>7. Chi phí khác</b>                                                        | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Nhượng bán, thanh lý                                                        | 19.759.526                              |                                         |
| - Phạt 20% vi phạm hành chính về thuế theo CV 1547/QĐ-CTQNI (3/3/2023)        |                                         | 136.749.961                             |
| - Phí dịch vụ thẩm định giá                                                   |                                         |                                         |
| - Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế                                 | 3.233.388.010                           | 139.724.707                             |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ                                                       | 57.975.000                              |                                         |
| - Giảm giá trị mũi khoan                                                      | 559.405.227                             | 53.993.545                              |
| - Xử lý tài chính đối với GTCL BX than                                        | 37.473.605                              | 136.755.530                             |
| - Chi phí khác                                                                | 28.635.220                              | 108.213.480                             |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>3.936.636.588</b>                    | <b>575.437.223</b>                      |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>55.422.245.324</b>                   | <b>65.131.962.876</b>                   |
| Chi phí nhân viên                                                             | 11.351.719.111                          | 16.571.640.377                          |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                      | 2.082.717.827                           | 3.228.142.246                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                     | 825.283.747                             | 415.972.689                             |
| Chi phí khấu hao                                                              | 2.169.884.434                           | 2.155.658.191                           |
| Thuế và lệ phí                                                                | 1.448.931.037                           | 1.143.381.685                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 8.435.916.497                           | 8.751.648.319                           |
| Chi phí khác                                                                  | 29.107.792.671                          | 32.865.519.369                          |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>93.466.019.988</b>                   | <b>84.616.843.554</b>                   |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;         |                                         |                                         |
| Chi phí nhân viên                                                             | 53.171.163.124                          | 38.129.410.698                          |
| Chi phí nguyên liệu, bao bì                                                   | 6.315.906.419                           | 6.933.699.569                           |
| Chi phí khấu hao                                                              | 12.399.862.661                          | 14.287.613.291                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 10.056.904.228                          | 11.310.850.490                          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác.                                              | 11.522.183.556                          | 13.955.269.506                          |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                         |                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                              | <b>148.888.265.312</b>                  | <b>149.748.806.430</b>                  |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                                                                 | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                              |                                         |                                         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                                                                                | 209.348.410.350                         | 236.100.948.569                         |
| + Nguyên liệu                                                                                                   | 186.703.442.564                         | 212.842.645.944                         |
| + Nhiên liệu                                                                                                    | 19.883.589.745                          | 20.691.405.505                          |
| + Động lực                                                                                                      | 2.761.378.041                           | 2.566.897.120                           |
| - Chi phí nhân công;                                                                                            | 116.921.426.061                         | 114.691.128.060                         |
| + Tiền lương                                                                                                    | 98.559.218.911                          | 95.453.169.493                          |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ                                                                                              | 13.270.305.150                          | 13.750.482.567                          |
| + Ăn ca                                                                                                         | 5.091.902.000                           | 5.487.476.000                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;                                                                             | 25.136.453.517                          | 26.567.185.399                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                                                                    | 35.309.443.882                          | 45.397.759.702                          |
| - Chi phí khác bằng tiền.                                                                                       | 49.623.142.225                          | 57.264.679.906                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                     | <b>436.338.876.035</b>                  | <b>480.021.701.636</b>                  |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                 | 3.900.128.092                           | 3.155.390.893                           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay   |                                         |                                         |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>3.900.128.092</b>                    | <b>3.155.390.893</b>                    |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                          | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        |                                         | (675.082.032)                           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       | 675.082.032                             | 1.607.529.221                           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        |                                         |                                         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; |                                         |                                         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     |                                         |                                         |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>                                                      | <b>675.082.032</b>                      | <b>932.447.189</b>                      |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ                                          | Ngắn hạn          | Dài hạn       |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường                               | 1.603.377.863.166 | 8.414.000.000 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                    |                   |               |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                                |                   |               |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả             |                   |               |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán |                   |               |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                                     |                   |               |

| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ                                           | Ngắn hạn          | Dài hạn       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường                                   | 1.582.055.263.426 | 9.329.600.000 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường                                               |                   |               |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi                                           |                   |               |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả                        |                   |               |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán |                   |               |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác                                             |                   |               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC  
1. Thông tin về các bên liên quan

| TT  | Họ và tên          | Chức danh                                    | Năm 2024    |                            | Năm 2023    |                            |
|-----|--------------------|----------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------|
|     |                    |                                              | Thù lao     | Tiền lương,<br>Tiền thưởng | Thù lao     | Tiền lương,<br>Tiền thưởng |
| I   | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  |                                              |             |                            |             |                            |
| 1   | Trần Thế Thành     | Nguyên Chủ tịch HĐQT                         |             |                            | 37.008.000  |                            |
| 2   | Phạm Đăng Phú      | Chủ tịch HĐQT                                | 67.848.000  | 21.678.000                 | 24.672.000  |                            |
| 3   | Tạ Quang Tuấn      | Giám đốc- TV HĐQT                            | 42.048.000  | 645.361.000                | 52.560.000  | 575.470.000                |
| 4   | Nguyễn Thế Hùng    | Thành viên chuyên trách<br>HĐQT (Nguyên PGĐ) | 14.016.000  | 575.191.400                | 52.560.000  | 498.538.000                |
| 5   | Lê Dũng            | CT Công đoàn- TV HĐQT                        | 42.048.000  | 577.689.200                | 52.560.000  | 443.165.000                |
| 6   | Phạm Văn Hiền      | GD XN- TV HĐQT                               | 19.856.000  | 139.153.000                | 52.560.000  | 267.949.000                |
| 7   | Đặng Hoài Nam      | Thành viên HĐQT                              | 22.192.000  | 5.000.000                  |             |                            |
| II  | BAN KIỂM SOÁT      |                                              |             |                            |             |                            |
| 1   | Đỗ Văn Tú          | Nguyên Trưởng ban KS                         |             |                            |             | 60.118.000                 |
| 2   | Trần Thanh Tùng    | Trưởng ban KS                                | 60.456.000  | 7.000.000                  | 51.296.000  |                            |
| 3   | Tô Thị Lan         | Thành viên BKS                               |             |                            | 31.536.000  | 140.354.000                |
| 4   | Phạm Thị Ngọc Bích | Thành viên BKS                               | 42.048.000  | 240.059.000                | 21.024.000  | 99.584.000                 |
| 5   | Hoàng Kiên         | Thành viên BKS                               | 42.048.000  | 232.305.000                | 52.560.000  | 200.909.000                |
| III | BAN ĐIỀU HÀNH      |                                              |             |                            |             |                            |
| 1   | Ninh Thị Mỹ Nga    | Phó Giám đốc                                 |             | 578.824.000                |             | 502.490.000                |
| 2   | Nguyễn Văn Tuấn    | Phó Giám đốc                                 |             | 586.414.400                |             | 477.231.000                |
| 3   | Hoàng Xuân Tùng    | Kê toán trưởng                               |             | 524.734.000                |             | 458.520.000                |
|     |                    |                                              | 352.560.000 | 4.133.409.000              | 428.336.000 | 3.724.328.000              |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**2. Báo cáo bộ phận**

| Năm 2024             | Kinh doanh<br>thương mại | Sản xuất              | Dịch vụ                | Tổng cộng              |
|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu            | 3.714.953.222.186        | 259.238.054.810       | 106.832.287.899        | 4.081.023.564.895      |
| Các khoản giảm trừ   | 104.089.106              | 307.087.947           | -                      | 411.177.053            |
| Giá vốn hàng bán     | 3.567.096.791.349        | 221.240.534.668       | 113.889.059.431        | 3.902.226.385.448      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>147.752.341.731</b>   | <b>37.690.432.195</b> | <b>(7.056.771.532)</b> | <b>178.386.002.394</b> |

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2024. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

NGƯỜI LẬP

**ĐINH THỊ QUỲNH ANH**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**HOÀNG XUÂN TÙNG**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Mạnh Toàn*





Số: 495 /CV-MTS

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế của  
BCTC Q4 năm 2024 tăng so với Q4 năm 2023"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 là 3.775 triệu đồng ~ 449%, cụ thể như sau:

- |                                                       |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với quý 4 năm 2023:                 | 19.975 triệu đồng ~ 64%  |
| - Chi phí bán hàng tăng so với quý 4 năm 2023:        | 14.495 triệu đồng ~ 111% |
| - Chi phí QLDN giảm so với quý 4 năm 2023:            | 7.837 triệu đồng ~ 33%   |
| - Chi phí tài chính tăng so với quý 4 năm 2023:       | 259 triệu đồng ~ 16%     |
| - Thu nhập hoạt động khác giảm so với quý 4 năm 2023: | 8.203 triệu đồng ~ 100%  |

*Giải trình nguyên nhân:*

Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của quý 4 năm 2024 là 4,98% cùng kỳ năm 2023 là 2,69%, tỷ lệ này tăng so với quý 4 năm 2023. Tuy doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng Công ty đã chủ động trong việc điều tiết chi phí nguyên vật liệu đầu vào, tiết kiệm chi phí phát sinh đối với khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: Công ty thực hiện sửa chữa một số tài sản cố định, các kho tàng bến bãi tại các khai trường của mỏ, bên cạnh đó cũng mở rộng thị trường bán sản phẩm hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Công ty thực hiện tái cơ cấu, sáp nhập các đơn vị chi nhánh trực thuộc nên phần nào cũng cắt giảm được một phần chi phí quản lý ở khâu trung gian.

Trong quý 4 năm 2024 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do các khoản vay Công ty



chưa thu xếp được nguồn để đáo hạn nên dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Thu nhập khác quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023; nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2024. Công ty thực hiện thanh lý lỗ tài sản cố định, công cụ dụng cụ lâu năm do hết khấu hao và tồn kho phế liệu.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 của Công ty tăng so với quý 4 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên. *lu*

*Trân trọng!*

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

*lu* CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV  
GIÁM ĐỐC  
  
*Nguyễn Mạnh Toàn*

